

Số: 478 /QĐ-SXD

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng, bảo trì công trình xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các nhà thầu căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính toán hoặc tham khảo đơn giá ca máy và thiết bị thi công công bố tại Quyết định này để quyết định việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp: Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và Quyết định số 05/QĐ-SXD ngày 13/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang (cũ) về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTKH. Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số 478 /QĐ-SXD ngày 25 tháng 11 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng, làm cơ sở phục vụ công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Giá ca máy được xác định với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong điều kiện làm việc bình thường.

3. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD, bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a) Chi phí khấu hao: là khoản chi phí về hao mòn của máy giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 mục III Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Trong đó nguyên giá máy theo nguyên giá máy tham chiếu của Bộ Xây dựng tại mục V Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

b) Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 mục III Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng nhằm tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện) và các nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu chuyển động,... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại khoản 3 mục III Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể:

- Giá điện: 2.204,00 đồng/kWh;
- Giá xăng E5 RON 92: 18.000 đồng/lít;
- Giá dầu diesel (0,05S): 18.018 đồng/lít;

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca làm việc của máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy tại khoản 4 mục III và mục V Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

đ) Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại khoản 5 mục III Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo

bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Một số tài liệu khác có liên quan.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng giá ca máy để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn khác.

2. Giá ca máy chưa bao gồm chi phí cho các loại công tác xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, nước, khí nén và các loại công tác xây dựng thực hiện tại hiện trường phục vụ cho việc lắp đặt, vận hành thử của một số loại máy như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị tương tự. Các chi phí này được lập dự toán riêng theo biện pháp thi công và tính vào chi phí khác của dự toán công trình.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán, giá ca máy được bổ sung điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp phù hợp với thời điểm lập dự toán theo quy định. Đối với những máy làm việc trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao, định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

4. Đối với các loại máy và thiết bị thi công xây dựng chưa có trong giá ca máy được công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư căn cứ nguyên tắc và phương pháp xác định giá ca máy quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD và các điều kiện cụ thể của công trình, các thông số kỹ thuật của máy để xác định giá ca máy cho phù hợp với công trình làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định và gửi kết quả xác định giá ca máy và tài liệu có liên quan về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

5. Khi sử dụng bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình để lập đơn giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy và thiết bị thi công được điều chỉnh chi phí sau:

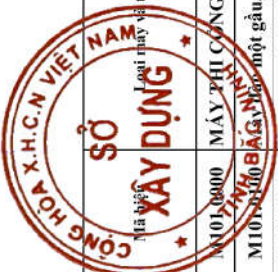
- Chi phí nhiên liệu được điều chỉnh phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu, năng lượng đã xác định trong bảng giá ca máy.

- Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy được điều chỉnh phần chênh lệch giữa chi phí tiền lương nhân công tại thời điểm lập dự toán và chi phí tiền lương nhân công đã xác định trong bảng giá ca máy.

6. Trường hợp các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát xây dựng, thí nghiệm và một số loại công tác khác) mà chi phí nhân công điều khiển máy, chi phí nhiên liệu, năng lượng đã tính vào chi phí nhân công trong đơn giá thì khi xác định giá ca máy không tính thành phần chi phí nhân công điều khiển, chi phí nhiên liệu, năng lượng.

Trong quá trình sử dụng giá ca máy nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để tổng hợp, nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số 478/QĐ-SXD ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh)



Stt	Mã máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí (đồng)			Chi phí nhân liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LU LỀN											
	M101.0100	Một gầu, bánh xích - dung tích gầu:											
1	M101.0101	0,40 m3	43 lít diesel	442.577	167.774	144.633	798.037	320.000	1.873.021	320.000	1.873.021	308.000	1.861.021
2	M101.0102	0,50 m3	51 lít diesel	520.302	197.239	170.033	946.509	320.000	2.154.082	320.000	2.154.082	308.000	2.142.082
3	M101.0103	0,65 m3	59 lít diesel	587.743	222.805	192.073	1.094.981	320.000	2.417.602	320.000	2.417.602	308.000	2.405.602
4	M101.0104	0,80 m3	65 lít diesel	646.536	245.092	211.286	1.206.335	320.000	2.629.249	320.000	2.629.249	308.000	2.617.249
5	M101.0105	1,25 m3	83 lít diesel	1.018.344	386.039	332.792	1.540.397	320.000	3.597.572	320.000	3.597.572	308.000	3.585.572
6	M101.0106	1,60 m3	113 lít diesel	1.154.160	440.825	400.750	2.097.167	320.000	4.412.902	320.000	4.412.902	308.000	4.400.902
7	M101.0107	2,30 m3	138 lít diesel	1.675.679	640.016	581.833	2.561.142	320.000	5.778.670	320.000	5.778.670	308.000	5.766.670
8	M101.0108	3,60 m3	199 lít diesel	2.731.680	867.200	1.084.000	3.693.241	320.000	8.696.121	320.000	8.696.121	308.000	8.684.121
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kẹp	83 lít diesel	1.174.821	445.357	383.929	1.540.397	320.000	3.864.504	320.000	3.864.504	308.000	3.852.504
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1.214.671	463.937	421.761	2.097.167	320.000	4.517.535	320.000	4.517.535	308.000	4.505.535
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:											
11	M101.0201	0,80 m3	57 lít diesel	690.058	243.550	225.509	1.057.863	320.000	2.536.979	320.000	2.536.979	308.000	2.524.979
12	M101.0202	1,25 m3	73 lít diesel	1.226.762	376.848	400.903	1.354.807	320.000	3.679.320	320.000	3.679.320	308.000	3.667.320
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:											
13	M101.0301	0,40 m3	59 lít diesel	635.949	241.079	207.826	1.094.981	377.000	2.556.835	377.000	2.556.835	362.000	2.541.835
14	M101.0302	0,65 m3	65 lít diesel	699.503	265.171	228.596	1.206.335	377.000	2.776.605	377.000	2.776.605	362.000	2.761.605
15	M101.0303	1,20 m3	113 lít diesel	1.222.988	467.113	424.648	2.097.167	377.000	4.588.916	377.000	4.588.916	362.000	4.573.916
16	M101.0304	1,60 m3	128 lít diesel	1.554.515	593.738	539.762	2.375.552	377.000	5.440.567	377.000	5.440.567	362.000	5.425.567
17	M101.0305	2,30 m33	164 lít diesel	2.067.332	789.606	717.823	3.043.676	377.000	6.995.437	377.000	6.995.437	362.000	6.980.437
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:											
18	M101.0401	0,65 m3	29 lít diesel	355.195	118.398	123.331	538.211	320.000	1.455.135	320.000	1.455.135	308.000	1.443.135
19	M101.0401a	0,9 m3	39 lít diesel	488.758	156.253	162.763	723.801	320.000	1.831.574	320.000	1.831.574	308.000	1.819.574
20	M101.0402	1,25 m3	47 lít diesel	545.999	182.000	189.583	872.273	320.000	2.109.855	320.000	2.109.855	308.000	2.097.855
21	M101.0403	1,6 ÷ 1,65 m3	75 lít diesel	700.719	233.573	243.305	1.391.925	320.000	2.889.522	320.000	2.889.522	308.000	2.877.522
22	M101.0404	2,30 m3	95 lít diesel	796.129	278.013	315.924	1.763.105	320.000	3.473.171	320.000	3.473.171	308.000	3.461.171
23	M101.0405	3,20 m3	134 lít diesel	1.476.999	445.444	586.111	2.486.906	320.000	5.315.460	320.000	5.315.460	308.000	5.303.460
	M101.0500	Máy ủi - công suất:											
24	M101.0501	75 CV	38 lít diesel	287.025	106.306	88.588	705.242	320.000	1.507.161	320.000	1.507.161	308.000	1.495.161
25	M101.0501a	100 CV	44 lít diesel	356.740	164.214	141.564	816.596	320.000	1.799.114	320.000	1.799.114	308.000	1.787.114
26	M101.0502	110 CV	46 lít diesel	383.335	176.456	152.117	853.714	320.000	1.885.621	320.000	1.885.621	308.000	1.873.621
27	M101.0503	140 CV	59 lít diesel	615.141	233.160	244.104	1.094.981	320.000	2.557.386	320.000	2.557.386	308.000	2.545.386
28	M101.0504	180 CV	76 lít diesel	789.215	344.499	313.181	1.410.484	320.000	3.177.378	320.000	3.177.378	308.000	3.165.378
29	M101.0505	240 CV	94 lít diesel	920.640	409.174	393.436	1.744.546	320.000	3.787.796	320.000	3.787.796	308.000	3.775.796
30	M101.0506	320 CV	125 lít diesel	1.431.302	543.365	662.640	2.319.875	320.000	5.277.182	320.000	5.277.182	308.000	5.265.182
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:											
31	M101.0601	9 m3	132 lít diesel	777.555	259.185	308.554	2.449.788	446.000	4.241.082	446.000	4.241.082	430.000	4.225.082
32	M101.0602	16 m3	154 lít diesel	1.184.210	375.940	469.924	2.858.086	446.000	5.334.160	446.000	5.334.160	430.000	5.318.160
33	M101.0603	25 m3	182 lít diesel	1.374.469	469.904	587.380	3.377.738	446.000	6.255.491	446.000	6.255.491	430.000	6.239.491

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (tca)	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:											
34	M101.0701	110 CV	230	39 lít diesel	600.339	160.090	222.348	723.801	377.000	2.083.577	362.000	2.068.577	
35	M101.0702	140 CV	230	44 lít diesel	750.940	183.563	297.992	816.596	377.000	2.426.092	362.000	2.411.092	
36	M101.0703	180 CV	250	54 lít diesel	863.581	212.468	342.691	1.002.186	377.000	2.797.926	362.000	2.782.926	
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :											
37	M101.0801	50 kg	200	3 lít xăng	26.484	7.151	5.297	55.080	270.000	364.011	260.000	354.011	
38	M101.0802	60 kg	200	3,5 lít xăng	29.821	8.946	6.627	64.260	270.000	379.654	260.000	369.654	
39	M101.0803	70 kg	200	4 lít xăng	32.194	9.658	7.154	73.440	270.000	392.446	260.000	382.446	
40	M101.0804	80 kg	200	5 lít xăng	33.897	10.169	7.533	91.800	270.000	413.398	260.000	403.398	
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:											
41	M101.0901	9 T	270	34 lít diesel	305.831	97.413	113.271	631.006	320.000	1.467.520	308.000	1.455.520	
42	M101.0902	16 T	270	38 lít diesel	347.506	110.687	128.706	705.242	320.000	1.612.141	308.000	1.600.141	
43	M101.0903	18 T	270	42 lít diesel	357.458	121.990	141.848	779.478	320.000	1.720.774	308.000	1.708.774	
44	M101.0904	25 T	270	55 lít diesel	407.645	132.646	161.764	1.020.745	320.000	2.042.799	308.000	2.030.799	
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:											
45	M101.1001	8 T	270	19 lít diesel	363.343	132.649	144.184	352.621	320.000	1.312.797	308.000	1.300.797	
46	M101.1002	12 T	270	27 lít diesel	470.400	171.733	186.667	501.093	320.000	1.649.893	308.000	1.637.893	
47	M101.1003	15 T	270	39 lít diesel	591.857	201.983	234.864	723.801	320.000	2.072.506	308.000	2.060.506	
48	M101.1004	18 T	270	53 lít diesel	692.605	236.365	274.843	983.627	320.000	2.507.440	308.000	2.495.440	
49	M101.1005	20T	270	61 lít diesel	716.544	244.535	284.343	1.132.099	320.000	2.697.521	308.000	2.685.521	
50	M101.1006	25 T	270	67 lít diesel	778.853	228.711	309.069	1.243.453	320.000	2.880.085	308.000	2.868.085	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:											
51	M101.1101	6,0 T	270	20 lít diesel	155.487	33.401	57.588	371.180	320.000	937.655	308.000	925.655	
52	M101.1102	8,5 T ÷ 9,0 T	270	24 lít diesel	182.925	39.295	67.750	445.416	320.000	1.055.386	308.000	1.043.386	
53	M101.1103	10 T	270	26 lít diesel	238.072	51.141	88.175	482.534	320.000	1.179.922	308.000	1.167.922	
54	M101.1104	12 T	270	32 lít diesel	258.480	55.525	95.733	593.888	320.000	1.323.627	308.000	1.311.627	
55	M101.1105	16 T	270	37 lít diesel	267.414	57.444	99.042	686.683	320.000	1.430.584	308.000	1.418.584	
56	M101.1106	25 T	270	47 lít diesel	300.715	64.598	111.376	872.273	320.000	1.668.961	308.000	1.656.961	
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:											
57	M101.1201	12 T	270	29 lít diesel	536.715	143.124	198.783	538.211	320.000	1.736.833	308.000	1.724.833	
58	M101.1202	20 T	270	61 lít diesel	805.226	214.727	298.232	1.132.099	320.000	2.770.284	308.000	2.758.284	
59	M101.1203	25 T	270	67 lít diesel	884.485	235.863	327.587	1.243.453	320.000	3.011.388	308.000	2.999.388	
	M102.0000	MÁY NẮNG CHUYÊN											
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:											
60	M102.0101	3 T	250	25 lít diesel	209.248	131.749	129.165	463.975	600.000	1.534.137	578.000	1.512.137	
61	M102.0102	4 T	250	26 lít diesel	224.627	141.432	138.659	482.534	600.000	1.587.251	578.000	1.565.251	
62	M102.0103	5 T	250	30 lít diesel	249.441	144.737	153.976	556.770	600.000	1.704.924	578.000	1.682.924	
63	M102.0104	6 T	250	33 lít diesel	307.464	178.405	189.793	612.447	600.000	1.888.109	578.000	1.866.109	
64	M102.0105	10 T	250	37 lít diesel	430.457	239.143	265.714	686.683	600.000	2.221.998	578.000	2.199.998	
65	M102.0106	16 T	250	43 lít diesel	504.380	280.211	311.345	798.037	600.000	2.493.973	578.000	2.471.973	
66	M102.0107	20 T	250	44 lít diesel	558.589	349.118	387.909	816.596	600.000	2.712.213	578.000	2.690.213	
67	M102.0108	25 T	250	50 lít diesel	642.425	383.671	446.129	927.950	600.000	3.000.175	578.000	2.978.175	
68	M102.0109	30 T	250	54 lít diesel	726.163	433.680	504.280	1.002.186	600.000	3.266.309	578.000	3.244.309	
69	M102.0110	40 T	250	64 lít diesel	941.474	612.705	747.201	1.187.776	600.000	4.089.156	578.000	4.067.156	
70	M102.0111	50 T	250	70 lít diesel	1.320.970	859.679	1.048.389	1.299.130	600.000	5.128.168	578.000	5.106.168	
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:											
71	M102.0201	6T	240	25 lít diesel	212.432	118.018	131.131	463.975	766.000	1.691.556	738.000	1.663.556	
72	M102.0202	16 T	240	33 lít diesel	348.484	193.602	215.113	612.447	766.000	2.135.646	738.000	2.107.646	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca làm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV		
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
73	M102.0203	25 T	240	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	427.304	237.391	263.768	668.124	766.000	2.362.588	766.000	2.362.588	738.000	2.334.588
74	M102.0204	40 T	240	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	787.306	437.392	546.740	927.950	766.000	3.465.389	766.000	3.465.389	738.000	3.437.389
75	M102.0204a	60 T	240	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	932.764	518.202	647.753	1.132.099	766.000	3.996.817	766.000	3.996.817	738.000	3.968.817
76	M102.0205	63 T ÷ 65 T	240	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	932.764	518.202	647.753	1.132.099	766.000	3.996.817	766.000	3.996.817	738.000	3.968.817
77	M102.0206	80 T	240	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.237.542	746.454	982.176	1.243.453	766.000	4.975.626	766.000	4.975.626	738.000	4.947.626
78	M102.0207	90 T	240	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.541.056	929.526	1.223.060	1.280.571	846.000	5.820.212	846.000	5.820.212	814.000	5.788.212
79	M102.0208	100 T	240	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.373.366	846.000	6.668.975	846.000	6.668.975	814.000	6.636.975
80	M102.0209	110 T	240	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.447.602	846.000	7.841.575	846.000	7.841.575	814.000	7.809.575
81	M102.0210	125 T ÷ 130 T	240	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.503.279	846.000	8.973.550	846.000	8.973.550	814.000	8.941.550
	Cần cầu bánh xích - sức nâng:														
82	M102.0301	5 T	250	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	261.960	174.640	161.703	593.888	697.000	1.889.191	697.000	1.889.191	670.000	1.862.191
83	M102.0302	10 T	250	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	351.669	195.372	217.080	668.124	697.000	2.129.244	697.000	2.129.244	670.000	2.102.244
84	M102.0303	16 T	250	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	457.240	254.022	282.247	835.155	697.000	2.525.664	697.000	2.525.664	670.000	2.498.664
85	M102.0304	25 T	250	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	546.174	348.944	379.287	872.273	766.000	2.912.679	766.000	2.912.679	738.000	2.884.679
86	M102.0305	28 T	250	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	652.001	416.556	452.778	909.391	766.000	3.196.726	766.000	3.196.726	738.000	3.168.726
87	M102.0306	40 T	250	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	856.508	487.734	594.797	946.509	766.000	3.651.548	766.000	3.651.548	738.000	3.623.548
88	M102.0307	50 T	250	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.099.843	626.300	763.780	1.002.186	766.000	4.258.109	766.000	4.258.109	738.000	4.230.109
89	M102.0308	63 T ÷ 65 T	250	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.172.638	763.146	930.665	1.039.304	766.000	4.671.753	766.000	4.671.753	738.000	4.643.753
90	M102.0309	80 T	250	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.384.083	834.843	1.098.478	1.076.422	766.000	5.159.826	766.000	5.159.826	738.000	5.131.826
91	M102.0310	100 T	250	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.094.981	766.000	6.091.611	766.000	6.091.611	738.000	6.063.611
92	M102.0311	110 T	250	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.169.217	766.000	6.796.889	766.000	6.796.889	738.000	6.768.889
93	M102.0312	125 T ÷ 130 T	250	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.336.248	766.000	8.934.540	766.000	8.934.540	738.000	8.906.540
94	M102.0313	150 T	250	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.540.397	766.000	9.929.493	766.000	9.929.493	738.000	9.901.493
95	M102.0313a	180 T	250	100 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.264.461	2.436.835	3.384.493	1.855.900	766.000	12.707.688	766.000	12.707.688	738.000	12.679.688
96	M102.0313b	200 T	250	112 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.958.642	2.833.510	3.935.430	2.078.608	766.000	14.572.189	766.000	14.572.189	738.000	14.544.189
97	M102.0314	250T	200	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.616.819	766.000	23.172.904	766.000	23.172.904	738.000	23.144.904
98	M102.0315	300T	200	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.876.645	766.000	30.693.109	766.000	30.693.109	738.000	30.665.109
99	M102.0315a	500T	200	211 lít diesel	1x4/7+1x6/7	23.716.743	13.552.425	18.822.812	3.915.949	766.000	60.773.929	766.000	60.773.929	738.000	60.745.929
	Cần trục tháp - sức nâng:														
100	M102.0401	5 T	290	42 kWh	1x3/7+1x5/7	351.681	141.274	180.349	97.196	647.000	1.417.501	647.000	1.417.501	622.000	1.392.501
101	M102.0402	10 T	290	60 kWh	1x3/7+1x5/7	528.766	195.839	293.759	138.852	647.000	1.804.216	647.000	1.804.216	622.000	1.779.216
102	M102.0403	12 T	290	68 kWh	1x3/7+1x5/7	644.262	238.616	357.924	157.366	647.000	2.045.167	647.000	2.045.167	622.000	2.020.167
103	M102.0404	15 T	290	90 kWh	1x3/7+1x5/7	707.754	262.131	393.197	208.278	647.000	2.218.359	647.000	2.218.359	622.000	2.193.359
104	M102.0405	20 T	290	113 kWh	1x3/7+1x5/7	778.325	298.751	471.712	261.505	647.000	2.457.293	647.000	2.457.293	622.000	2.432.293
105	M102.0406	25 T	290	120 kWh	1x3/7+1x6/7	1.079.307	414.280	654.126	277.704	716.000	3.141.416	716.000	3.141.416	690.000	3.115.416
106	M102.0407	30 T	290	128 kWh	1x3/7+1x6/7	1.352.578	519.171	819.744	296.218	716.000	3.703.712	716.000	3.703.712	690.000	3.677.712
107	M102.0408	40 T	290	135 kWh	1x3/7+1x6/7	1.569.919	555.022	951.466	312.417	716.000	4.104.824	716.000	4.104.824	690.000	4.078.824
108	M102.0409	50 T	290	143 kWh	1x4/7+1x6/7	1.969.219	696.189	1.193.466	330.931	766.000	4.955.805	766.000	4.955.805	738.000	4.927.805
109	M102.0410	60 T	290	198 kWh	1x4/7+1x6/7	2.461.553	870.246	1.491.851	458.212	766.000	6.047.862	766.000	6.047.862	738.000	6.019.862
	Cần cầu nổi:														
					1 thuyền pho 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4										
110	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 T	195	81 lít diesel	(2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.160.626	888.381	1.003.010	1.503.279	2.184.000	6.739.296	2.017.000	6.572.296	1.857.000	6.412.296
111	M102.0501a	Kéo theo - sức nâng 50 T	195	91 lít diesel	1 thuyền pho 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.328.151	1.016.609	1.147.785	1.688.869	2.184.000	7.365.414	2.017.000	7.198.414	1.857.000	7.038.414

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
112	M102.0502	Tự hành – sức nâng 100 T	195	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thợ thủ 2/4	1.746.983	1.294.062	1.509.738	2.189.962	3.086.000	9.826.745	2.842.000	9.582.745	2.608.000	9.348.745
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:													
113	M102.0601	10 T	195	81 kWh	1x3/7+1x5/7	261.028	67.674	120.846	187.450	647.000	1.283.998	647.000	1.283.998	622.000	1.258.998
114	M102.0602	20 T	195	90 kWh	1x3/7+1x6/7	362.946	94.097	168.031	208.278	716.000	1.549.352	716.000	1.549.352	690.000	1.523.352
115	M102.0603	30 T	195	90 kWh	1x3/7+1x6/7	404.585	104.892	187.308	208.278	716.000	1.621.063	716.000	1.621.063	690.000	1.595.063
116	M102.0604	50 T	195	123 kWh	1x3/7+1x7/7	493.552	114.248	228.496	284.647	796.000	1.916.943	796.000	1.916.943	766.000	1.886.943
117	M102.0605	60 T	195	144 kWh	1x3/7+1x7/7	535.514	123.962	247.923	333.245	796.000	2.036.643	796.000	2.036.643	766.000	2.006.643
118	M102.0606	90 T	195	180 kWh	1x3/7+1x7/7	720.444	166.769	333.539	416.556	796.000	2.433.309	796.000	2.433.309	766.000	2.403.309
119	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.494.508	484.331	830.282	539.209	1.996.000	5.344.331	1.996.000	5.344.331	1.922.000	5.270.331
120	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 T	195	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	1.636.882	530.471	909.379	536.894	1.356.000	4.969.626	1.356.000	4.969.626	1.306.000	4.919.626
121	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	16 kWh	1x4/7	8.485	2.121	3.636	37.027	320.000	371.269	320.000	371.269	308.000	359.269
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
122	M102.0801a	20 T	290	36 kWh	1x3/7+1x6/7	92.515	26.270	57.108	83.311	716.000	975.203	716.000	975.203	690.000	949.203
123	M102.0801	30 T	290	48 kWh	1x3/7+1x6/7	105.772	30.034	65.292	111.082	716.000	1.028.180	716.000	1.028.180	690.000	1.002.180
124	M102.0802	40 T	290	60 kWh	1x3/7+1x6/7	119.030	33.799	73.475	138.852	716.000	1.081.156	716.000	1.081.156	690.000	1.055.156
125	M102.0803	50 T	290	72 kWh	1x3/7+1x6/7	134.881	38.300	83.260	166.622	716.000	1.139.064	716.000	1.139.064	690.000	1.113.064
126	M102.0804	60 T	290	84 kWh	1x3/7+1x7/7	161.845	45.956	99.904	194.393	796.000	1.298.098	796.000	1.298.098	766.000	1.268.098
127	M102.0804a	70 T	290	92 kWh	1x3/7+1x7/7	174.964	49.681	108.002	212.906	796.000	1.341.553	796.000	1.341.553	766.000	1.311.553
128	M102.0804b	75 T	290	96 kWh	1x3/7+1x7/7	181.523	51.544	112.051	222.163	796.000	1.363.281	796.000	1.363.281	766.000	1.333.281
129	M102.0805	90 T	290	108 kWh	1x3/7+1x7/7	201.201	57.131	124.198	249.934	796.000	1.428.464	796.000	1.428.464	766.000	1.398.464
130	M102.0805a	100 T	290	120 kWh	1x3/7+1x7/7	239.421	67.984	147.791	277.704	796.000	1.528.899	796.000	1.528.899	766.000	1.498.899
131	M102.0806	110 T	290	132 kWh	1x3/7+1x7/7	277.640	71.981	171.383	305.474	796.000	1.622.479	796.000	1.622.479	766.000	1.592.479
132	M102.0807	125 T	290	144 kWh	1x3/7+1x7/7	319.270	82.774	197.081	333.245	796.000	1.728.370	796.000	1.728.370	766.000	1.698.370
133	M102.0807a	150 T	290	155 kWh	1x3/7+1x7/7	362.836	94.069	223.973	358.701	796.000	1.835.579	796.000	1.835.579	766.000	1.805.579
134	M102.0808	180 T	290	168 kWh	1x3/7+1x7/7	415.116	107.623	256.244	388.786	796.000	1.963.768	796.000	1.963.768	766.000	1.933.768
135	M102.0809	250 T	290	204 kWh	1x3/7+1x7/7	535.939	132.331	330.827	472.097	796.000	2.267.193	796.000	2.267.193	766.000	2.237.193
136	M102.0809a	350 T	290	255 kWh	1x3/7+1x7/7	708.544	174.949	437.373	590.121	796.000	2.706.986	796.000	2.706.986	766.000	2.676.986
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:													
137	M102.0901	0,8 T	290	21 kWh	1x3/7	99.019	27.829	32.359	48.598	270.000	477.805	270.000	477.805	260.000	467.805
138	M102.0902	2 T	290	32 kWh	1x3/7	132.530	35.514	43.310	74.054	270.000	555.409	270.000	555.409	260.000	545.409
139	M102.0903	3 T	290	39 kWh	1x3/7	152.430	40.847	49.814	90.254	270.000	603.345	270.000	603.345	260.000	593.345
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:													
140	M102.1001	3 T	290	47 kWh	1x3/7	302.293	83.461	101.782	108.767	270.000	866.304	270.000	866.304	260.000	856.304
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:													
141	M102.1101	0,5 T	240	4 kWh	1x3/7	2.875	978	767	9.257	270.000	283.876	270.000	283.876	260.000	273.876
142	M102.1102	1,0 T	240	5 kWh	1x3/7	3.688	1.254	983	11.571	270.000	287.496	270.000	287.496	260.000	277.496
143	M102.1103	1,5 T	240	5,5 kWh	1x3/7	10.250	3.143	2.733	12.728	270.000	298.855	270.000	298.855	260.000	288.855
144	M102.1104	2,0 T	240	6,3 kWh	1x3/7	14.938	4.581	3.983	14.579	270.000	308.081	270.000	308.081	260.000	298.081
145	M102.1105	3,0 T	240	11 kWh	1x3/7	21.713	7.398	6.433	25.456	270.000	331.000	270.000	331.000	260.000	321.000
146	M102.1106	3,5 T	240	12 kWh	1x3/7	23.906	8.146	7.083	27.770	270.000	336.906	270.000	336.906	260.000	326.906
147	M102.1107	5,0 T	240	14 kWh	1x3/7	29.081	9.909	8.617	32.399	270.000	350.006	270.000	350.006	260.000	340.006
148	M102.1108	7,5 T	240	17,5 kWh	1x3/7	37.688	12.842	11.167	40.499	270.000	372.194	270.000	372.194	260.000	362.194
149	M102.1109	10,0 T	240	21 kWh	1x3/7	46.333	15.788	13.728	48.598	270.000	394.447	270.000	394.447	260.000	384.447
150	M102.1110	15,0 T	240	27 kWh	1x3/7	63.563	21.658	18.833	62.483	270.000	436.538	270.000	436.538	260.000	426.538

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhãn công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khuất hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:													
151	M102.1201a	1 T	240		1x3/7	1.156	355	308		270.000	271.819	270.000	271.819	260.000	261.819
152	M102.1201	3 T	240		1x3/7	4.938	1.514	1.317		270.000	277.768	270.000	277.768	260.000	267.768
153	M102.1202	5 T	240		1x3/7	6.375	1.785	1.700		270.000	279.860	270.000	279.860	260.000	269.860
154	M102.1202a	20 T	240		1x3/7	11.475	3.519	3.060		270.000	288.054	270.000	288.054	260.000	278.054
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:													
155	M102.1301	5 T	190		1x4/7	1.847	313	711		320.000	322.871	320.000	322.871	308.000	310.871
156	M102.1302	10 T	190		1x4/7	3.147	533	1.211		320.000	324.891	320.000	324.891	308.000	312.891
157	M102.1303	30 T	190		1x4/7	3.968	672	1.526		320.000	326.166	320.000	326.166	308.000	314.166
158	M102.1304	50 T	190		1x4/7	6.705	1.135	2.579		320.000	330.419	320.000	330.419	308.000	318.419
159	M102.1305	100 T	190		1x4/7	13.000	2.200	5.000		320.000	340.200	320.000	340.200	308.000	328.200
160	M102.1306	200 T	190		1x4/7	18.747	3.173	7.211		320.000	349.131	320.000	349.131	308.000	337.131
161	M102.1307	250 T	190		1x4/7	27.095	5.095	11.579		320.000	363.768	320.000	363.768	308.000	351.768
162	M102.1308	500 T	190		1x4/7	58.808	11.058	25.132		320.000	414.997	320.000	414.997	308.000	402.997
163	M102.1309	Hệ kích nâng 25 T (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	6 kWh	1x4/7	72.775	12.440	31.101	13.885	320.000	450.201	320.000	450.201	308.000	438.201
	M102.1400	Kích thông tâm													
164	M102.1401	RRH - 100 t	190		1x4/7	51.962	9.771	22.206		320.000	403.939	320.000	403.939	308.000	391.939
165	M102.1402	YCW - 150 t	190		1x4/7	8.001	1.354	3.077		320.000	332.433	320.000	332.433	308.000	320.433
166	M102.1403	YCW - 250 t	190		1x4/7	12.316	2.084	4.737		320.000	339.137	320.000	339.137	308.000	327.137
167	M102.1404	YCW - 500 t	190		1x4/7	34.171	6.425	14.603		320.000	375.199	320.000	375.199	308.000	363.199
168	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6e)	190	29 kWh	1x4/7+1x5/7	149.461	44.711	63.872	67.112	697.000	1.022.156	697.000	1.022.156	670.000	995.156
169	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 T	190	6 kWh	1x4/7	13.807	2.337	5.310		320.000	341.453	320.000	341.453	308.000	329.453
170	M102.1602	Kích rút	190	6 kWh	1x4/7	72.775	13.684	31.101	13.885	320.000	451.445	320.000	451.445	308.000	439.445
	M102.1700	Trạm bơm đầu áp lực-công suất:													
171	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	14 kWh	1x4/7	20.275	8.237	6.336	32.399	320.000	387.247	320.000	387.247	308.000	375.247
172	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	20 kWh	1x4/7	23.114	10.433	8.026	46.284	320.000	407.856	320.000	407.856	308.000	395.856
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:													
173	M102.1801	9 m	280	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	213.776	73.086	91.357	408.298	600.000	1.386.517	600.000	1.386.517	578.000	1.364.517
174	M102.1802	12 m	280	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	305.770	104.537	130.671	463.975	600.000	1.604.953	600.000	1.604.953	578.000	1.582.953
175	M102.1803	18 m	280	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	415.670	135.004	177.637	538.211	600.000	1.866.523	600.000	1.866.523	578.000	1.844.523
176	M102.1804	24 m	280	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	524.229	170.262	224.029	612.447	600.000	2.130.968	600.000	2.130.968	578.000	2.108.968
177	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	9 lít diesel	1x4/7	108.120	26.279	37.542	167.031	320.000	658.972	320.000	658.972	308.000	646.972
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:													
177	M102.1901	9 m	280	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	486.308	140.489	180.114	463.975	600.000	1.870.886	600.000	1.870.886	578.000	1.848.886
178	M102.1902	12 m	280	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	661.097	181.190	244.851	538.211	600.000	2.225.349	600.000	2.225.349	578.000	2.203.349
179	M102.1903	18 m	280	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	801.697	219.724	296.925	612.447	600.000	2.530.793	600.000	2.530.793	578.000	2.508.793
180	M102.2000	Máy nâng 5T	280	23 lít diesel	1x4/7	249.397	85.264	106.580	296.944	320.000	1.058.184	320.000	1.058.184	308.000	1.046.184
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng													
181	M103.0101	1,2 T	260	56 lít diesel	1x5/7	545.642	190.541	216.524	1.039.304	377.000	2.369.011	377.000	2.369.011	362.000	2.354.011
182	M103.0102	1,8 T	260	59 lít diesel	1x5/7	597.925	208.799	237.272	1.094.981	377.000	2.515.977	377.000	2.515.977	362.000	2.500.977
183	M103.0103	3,5 T	260	62 lít diesel	1x5/7	1.059.613	353.204	452.826	1.150.658	377.000	3.393.302	377.000	3.393.302	362.000	3.378.302
184	M103.0104	4,5 T	260	65 lít diesel	1x5/7	1.238.382	412.794	529.223	1.206.335	377.000	3.763.734	377.000	3.763.734	362.000	3.748.734
185	M103.0105	8,0 T	260	146 lít diesel	1x5/7	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.709.614	377.000	13.248.443	377.000	13.248.443	362.000	13.233.443
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng													
186	M103.0201	1,2 T	260	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	280.919	86.951	111.476	477.815	377.000	1.334.161	377.000	1.334.161	362.000	1.319.161

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
187	M103.0202	1,8 T	260	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	413.211	127.899	163.973	589.169	1.671.251	377.000	1.671.251	362.000	1.656.251
188	M103.0203	2,5 T	260	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	469.002	151.992	217.131	725.979	1.941.104	377.000	1.941.104	362.000	1.926.104
189	M103.0204	3,5 T	260	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	528.342	171.222	244.603	948.687	2.269.854	377.000	2.269.854	362.000	2.254.854
190	M103.0205	4,5 T	260	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	652.498	211.458	302.083	1.247.900	2.790.938	377.000	2.790.938	362.000	2.775.938
191	M103.0206	5,5 T	260	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	777.988	252.126	360.180	1.526.285	3.293.578	377.000	3.293.578	362.000	3.278.578
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
192	M103.0301	60 kW	220	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	1.620.779	664.935	692.641	1.110.318	4.465.673	377.000	4.465.673	362.000	4.450.673
193	M103.0302	90 kW	220	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.501.917	6.360.348	377.000	6.360.348	362.000	6.345.348
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
194	M103.0401	40 kW	240	108 kWh		64.526	19.460	25.605	249.934	359.525		359.525		359.525
195	M103.0402	50 kW	240	135 kWh		78.610	23.708	31.195	312.417	445.930		445.930		445.930
196	M103.0403	170 kW	240	357 kWh		148.192	31.050	58.806	826.169	1.064.217		1.064.217		1.064.217
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
197	M103.0501a	1,2 T	240	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.139.445	622.475	633.025	686.683	5.265.628	2.017.000	5.098.628	1.857.000	4.938.628
198	M103.0501	1,8 T	240	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.301.067	710.768	722.815	779.478	5.698.129	2.017.000	5.531.129	1.857.000	5.371.129
199	M103.0502	2,5 T	240	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.347.604	736.191	748.669	872.273	5.888.737	2.017.000	5.721.737	1.857.000	5.561.737
200	M103.0503	3,5 T	240	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.372.214	749.635	762.341	965.068	6.033.258	2.017.000	5.866.258	1.857.000	5.706.258
201	M103.0504	4,5 T	240	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.694.673	925.794	941.485	1.076.422	6.822.374	2.017.000	6.655.374	1.857.000	6.495.374
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
202	M103.0601	7,5 T	240	162 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.049.451	1.881.563	2.454.213	3.006.558	14.477.784	2.842.000	14.233.784	2.608.000	13.999.784

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép: 60 T (45hp)											
203	M103.0701	100 T	210	38 kWh	101.073	26.424	33.030	87.940	320.000	568.467	308.000	556.467	
204	M103.0702	150 T	210	53 kWh	137.158	35.858	44.823	122.653	320.000	660.492	308.000	648.492	
205	M103.0703	200 T	210	75 kWh	155.201	40.575	50.719	173.565	320.000	740.061	308.000	728.061	
206	M103.0704		210	84 kWh	173.244	45.293	56.616	194.393	320.000	789.545	308.000	777.545	
207	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 T	180	756 kWh	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.749.535	590.000	12.953.413	568.000	12.931.413	
208	M103.0901	Máy ép thủy lực (KKG - 130C4), lực ép 130 T	240	138 kWh	377.853	72.772	139.945	319.360	320.000	1.229.929	308.000	1.217.929	
209	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	25 kWh	74.250	14.300	27.500	57.855	320.000	493.905	308.000	481.905	
210	M103.1001	Máy cấy bắc thám	230	48 lít diesel	516.287	148.193	239.022	890.832	320.000	2.114.334	308.000	2.102.334	
	M103.1100	Máy khoan xoay:											
211	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	52 lít diesel	1.770.510	1.240.870	756.628	965.068	446.000	5.179.077	430.000	5.163.077	
212	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	68 lít diesel	2.031.467	1.423.763	868.148	1.262.012	446.000	6.031.390	430.000	6.015.390	
213	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	96 lít diesel	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.781.664	446.000	13.344.922	430.000	13.328.922	
214	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	137 lít diesel	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.542.583	446.000	16.253.585	430.000	16.237.585	
215	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260		254.559	126.191	108.786			489.536		489.536	
216	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	32 lít diesel +171 kWh	2.070.000	1.150.000	884.615	989.616	446.000	5.540.232	430.000	5.524.232	
	M103.1300	Máy khoan cọc đất											
217	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 căn)	260	36 lít diesel + 167 kWh	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.054.595	446.000	6.278.497	430.000	6.262.497	
218	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 căn)	260	36 lít diesel + 232 kWh	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.205.018	446.000	7.102.207	430.000	7.086.207	
219	M103.1401	Máy cấp xi măng	260		7.400	3.700	2.846			13.946		13.946	
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:											
220	M103.1501	750 lít	300	13 kWh	13.758	5.503	4.299	30.085	270.000	323.645	260.000	313.645	
221	M103.1502	1000 lít	300	18 kWh	79.866	34.313	29.580	41.656	320.000	505.414	308.000	493.414	
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:											
222	M103.1601	100 m3/h	300	21 kWh	159.061	68.337	58.911	48.598	320.000	654.907	308.000	642.907	
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:											
223	M103.1701	15 m3/h	215	37 kWh	16.372	6.753	5.116	85.625	320.000	433.867	308.000	421.867	
224	M103.1702	200 m3/h	215	50 kWh	28.922	13.256	10.042	115.710	320.000	487.930	308.000	475.930	
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY											
225	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:											
226	M104.0101	100 lít	165	8 kWh	26.542	9.080	6.985	18.514	270.000	331.121	260.000	321.121	
227	M104.0102	250 lít	165	11 kWh	31.309	11.901	9.155	25.456	270.000	347.820	260.000	337.820	
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:											
228	M104.0201	80 lít	170	5 kWh	14.352	5.136	3.777	11.571	270.000	304.836	260.000	294.836	
229	M104.0202	150 lít	170	8 kWh	19.925	7.131	5.244	18.514	270.000	320.814	260.000	310.814	
230	M104.0203	250 lít	170	11 kWh	25.564	9.149	6.727	25.456	270.000	336.897	260.000	326.897	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:											
231	M104.0301	1200 lít	170	72 kWh	76.309	30.345	22.313	166.622	320.000	615.590	615.590	308.000	603.590
232	M104.0302	1600 lít	170	96 kWh	104.715	41.641	30.619	222.163	320.000	719.138	719.138	308.000	707.138
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:											
233	M104.0401	16 m³/h	260	92 kWh	471.360	202.510	174.578	212.906	647.000	1.708.354	1.708.354	622.000	1.683.354
234	M104.0402	25 m³/h	260	116 kWh	656.320	272.251	243.082	268.447	647.000	2.087.100	2.087.100	622.000	2.062.100
235	M104.0403	30 m³/h	260	172 kWh	829.195	343.963	307.109	398.042	647.000	2.525.310	2.525.310	622.000	2.500.310
236	M104.0404	50 m³/h	260	198 kWh	1.323.713	549.096	490.264	458.212	647.000	3.468.284	3.468.284	622.000	3.443.284
237	M104.0405	60 m³/h	260	265 kWh	1.456.167	571.680	539.321	613.263	647.000	3.827.432	3.827.432	622.000	3.802.432
238	M104.0406	75 m³/h	260	418 kWh	1.680.953	659.930	622.575	967.336	917.000	4.847.794	4.847.794	882.000	4.812.794
239	M104.0407	90 m³/h	260	425 kWh	2.235.953	877.819	828.131	983.535	917.000	5.842.437	5.842.437	882.000	5.807.437
240	M104.0408	(120 ÷ 125) m³/h	260	446 kWh	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.032.133	917.000	6.869.479	6.869.479	882.000	6.834.479
241	M104.0409	160 m³/h	260	553 kWh	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.279.753	1.187.000	7.567.978	7.567.978	1.142.000	7.522.978
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:											
242	M104.0501	35 m³/h	155	76 kWh	21.968	9.275	6.102	175.879	320.000	533.225	533.225	308.000	521.225
243	M104.0502	45 m³/h	155	97 kWh	27.427	11.580	7.619	224.477	320.000	591.104	591.104	308.000	579.104
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:											
244	M104.0601	20 m³/h	260	315 kWh	841.947	446.960	259.860	728.973	590.000	2.867.740	2.867.740	568.000	2.845.740
245	M104.0602	25 m³/h	260	357 kWh	1.100.475	516.272	339.653	826.169	590.000	3.372.569	3.372.569	568.000	3.350.569
246	M104.0603	125 m³/h	260	630 kWh	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.457.946	590.000	8.655.127	8.655.127	568.000	8.633.127
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:											
247	M104.0701	14 m³/h	260	134 kWh	133.729	70.992	41.274	310.103	590.000	1.146.097	1.146.097	568.000	1.124.097
248	M104.0702	200 m³/h	260	840 kWh	1.141.336	605.894	352.264	1.943.928	590.000	4.633.423	4.633.423	568.000	4.611.423
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:											
249	M104.0801	25 T/h	190	210 kWh	2.335.118	985.939	864.858	485.982	1.143.000	5.814.897	5.814.897	1.100.000	5.771.897
250	M104.0802	50 T/h	190	300 kWh	3.302.564	1.394.416	1.223.172	694.260	1.143.000	7.757.412	7.757.412	1.100.000	7.714.412
251	M104.0803	60 T/h	190	324 kWh	3.853.005	1.626.824	1.427.039	749.801	1.463.000	9.119.669	9.119.669	1.408.000	9.064.669
252	M104.0804	80 T/h	190	384 kWh	4.330.293	1.764.193	1.603.812	888.653	1.840.000	10.426.951	10.426.951	1.770.000	10.356.951
253	M104.0805	120 T/h	190	714 kWh	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.652.339	1.840.000	12.002.792	12.002.792	1.770.000	11.932.792
	M105.0000	MÁY VÁ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ											
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:											
254	M105.0101	190 CV	150	57 lít diesel	725.526	347.260	372.064	1.057.863	600.000	3.102.713	3.102.713	578.000	3.080.713
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:											
255	M105.0201	65 t/h	180	34 lít diesel	899.423	456.850	356.914	631.006	647.000	2.991.193	2.991.193	622.000	2.966.193
256	M105.0202	100 t/h	180	50 lít diesel	1.064.428	540.662	422.392	927.950	647.000	3.602.433	3.602.433	622.000	3.577.433
257	M105.0203	130 CV - 140 CV	180	63 lít diesel	2.093.946	631.507	830.931	1.169.217	647.000	5.372.601	5.372.601	622.000	5.347.601
258	M105.0301	Máy rải Novachip 170 CV	180	79 lít diesel	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.466.161	647.000	17.806.494	17.806.494	622.000	17.781.494
259	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	30 lít diesel	1.430.393	476.798	567.616	556.770	647.000	3.678.577	3.678.577	622.000	3.653.577
260	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	57 lít diesel	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.057.863	647.000	10.443.752	10.443.752	622.000	10.418.752
	M105.0500	Máy cào bóc											
261	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	92 lít diesel	2.047.803	824.810	711.043	1.707.428	697.000	5.988.083	5.988.083	670.000	5.961.083
262	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	340 lít diesel	19.546.012	7.872.699	6.786.810	6.310.060	846.000	41.361.581	41.361.581	814.000	41.329.581

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV		
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
263	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	13.600.000	5.477.778	4.722.222	9.706.357	846.000	34.352.357	846.000	34.352.357	814.000	34.320.357
264	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200		1x4/7	51.490	10.012	14.303		320.000	395.805	320.000	395.805	308.000	383.805
265	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	11 lít diesel	1x4/7	248.564	58.486	81.230	204.149	320.000	912.428	320.000	912.428	308.000	900.428
266	M105.0801	Máy rót mastic	200	4 lít xăng	1x4/7	26.137	7.687	8.542	73.440	320.000	435.806	320.000	435.806	308.000	423.806
267	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200		1x4/7	51.206	22.758	11.379		320.000	405.343	320.000	405.343	308.000	393.343
268	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.354.807	647.000	10.034.330	647.000	10.034.330	622.000	10.009.330
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
269	M106.0101	0,5 T	250	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	68.960	26.392	25.541	91.800	295.000	507.693	295.000	507.693	284.000	496.693
270	M106.0102	1,5 T	250	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	102.100	39.075	37.815	128.520	295.000	602.510	295.000	602.510	284.000	591.510
271	M106.0103	2 T	250	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	118.721	45.437	43.971	220.320	295.000	723.449	295.000	723.449	284.000	712.449
272	M106.0104	2,5 T	250	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	134.018	54.308	52.556	238.680	295.000	774.561	295.000	774.561	284.000	763.561
273	M106.0105	5 T	250	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	194.536	78.832	76.289	463.975	295.000	1.108.631	295.000	1.108.631	284.000	1.097.631
274	M106.0106	7 T	250	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	261.404	105.928	102.511	575.329	295.000	1.340.173	295.000	1.340.173	284.000	1.329.173
275	M106.0107	10 T	250	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	322.699	138.940	134.458	705.242	295.000	1.596.338	295.000	1.596.338	284.000	1.585.338
276	M106.0108	12 T	260	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	335.655	144.518	139.856	760.919	350.000	1.730.949	350.000	1.730.949	337.000	1.717.949
277	M106.0109	15 T	260	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	409.568	176.342	170.653	853.714	350.000	1.960.276	350.000	1.960.276	337.000	1.947.276
278	M106.0110	20 T	270	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	582.575	249.675	277.416	1.039.304	350.000	2.498.970	350.000	2.498.970	337.000	2.485.970
279	M106.0111	32 T	270	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	922.303	395.273	439.192	1.150.658	350.000	3.257.426	350.000	3.257.426	337.000	3.244.426
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
280	M106.0201a	0,5 T	260	4 lít xăng	1x2/4 lái xe	47.077	23.077	18.462	73.440	295.000	457.055	295.000	457.055	284.000	446.055
281	M106.0201	2,5 T	260	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	146.000	71.568	57.255	348.840	295.000	918.663	295.000	918.663	284.000	907.663
282	M106.0202	5 T	260	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	257.487	126.219	100.975	760.919	295.000	1.540.600	295.000	1.540.600	284.000	1.529.600
283	M106.0203	7 T	260	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	362.871	173.134	142.302	853.714	295.000	1.827.021	295.000	1.827.021	284.000	1.816.021
284	M106.0204	10 T	280	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	384.724	183.561	150.872	1.057.863	295.000	2.072.020	295.000	2.072.020	284.000	2.061.020
285	M106.0205	12 T	280	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	443.927	211.808	174.089	1.206.335	350.000	2.386.159	350.000	2.386.159	337.000	2.373.159
286	M106.0206	15 T	300	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	496.997	234.693	207.082	1.354.807	350.000	2.643.579	350.000	2.643.579	337.000	2.630.579
287	M106.0207	20 T	300	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.415	349.168	308.089	1.410.484	350.000	3.157.156	350.000	3.157.156	337.000	3.144.156
288	M106.0208	22 T	300	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	756.921	408.497	360.439	1.429.043	350.000	3.304.901	350.000	3.304.901	337.000	3.291.901
289	M106.0209	25 T	340	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	805.716	468.279	413.188	1.503.279	350.000	3.540.461	350.000	3.540.461	337.000	3.527.461
290	M106.0210	27 T	340	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	862.307	486.430	442.209	1.596.074	350.000	3.737.019	350.000	3.737.019	337.000	3.724.019
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:													
291	M106.0301	150 CV	200	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	262.109	109.772	134.415	556.770	350.000	1.413.067	350.000	1.413.067	337.000	1.400.067
292	M106.0302	200 CV	200	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	361.969	151.594	185.625	742.360	350.000	1.791.548	350.000	1.791.548	337.000	1.778.548
293	M106.0302a	255 CV	200	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	474.282	193.226	263.490	946.509	350.000	2.227.507	350.000	2.227.507	337.000	2.214.507
294	M106.0303	272 CV	260	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	411.212	166.146	249.219	1.039.304	350.000	2.215.881	350.000	2.215.881	337.000	2.202.881
295	M106.0304	360 CV	260	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	432.694	166.085	262.239	1.262.012	350.000	2.473.029	350.000	2.473.029	337.000	2.460.029
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
296	M106.0401	6 m ³	260	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	428.713	193.941	204.149	798.037	600.000	2.224.840	600.000	2.224.840	578.000	2.202.840
297	M106.0402	10,7 m ³	260	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.054.890	460.468	502.329	1.187.776	600.000	3.805.463	600.000	3.805.463	578.000	3.783.463
298	M106.0403	14,5 m ³	260	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.437.820	627.620	684.676	1.299.130	600.000	4.649.246	600.000	4.649.246	578.000	4.627.246
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:													
299	M106.0501	4 m ³	260	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	197.343	80.961	101.201	371.180	295.000	1.045.685	295.000	1.045.685	284.000	1.034.685
300	M106.0502	5 m ³	260	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	206.641	84.187	114.801	426.857	350.000	1.182.486	350.000	1.182.486	337.000	1.169.486
301	M106.0503	6 m ³	260	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	237.311	96.682	131.839	445.416	350.000	1.261.248	350.000	1.261.248	337.000	1.248.248
302	M106.0504	7 m ³	260	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	262.064	108.531	158.826	482.534	350.000	1.361.956	350.000	1.361.956	337.000	1.348.956

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
303	M106.0505	9 m3	260	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	303.187	125.562	183.750	501.093	350.000	1.463.592	337.000	1.450.592		
304	M106.0506	10 m3	260	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	329.798	136.583	199.877	556.770	350.000	1.573.028	337.000	1.560.028		
305	M106.0507	16 m3	270	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	408.615	169.224	247.646	649.565	350.000	1.825.050	337.000	1.812.050		
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:													
306	M106.0601	2 m3	260	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	196.027	87.123	100.527	352.621	295.000	1.031.297	284.000	1.020.297		
307	M106.0602	3 m3	260	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	289.075	128.478	148.243	501.093	350.000	1.416.889	337.000	1.403.889		
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:													
308	M106.0701	1,5 T	250	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	207.197	64.749	86.332	330.480	295.000	983.758	284.000	972.758		
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:													
309	M106.0801	15 T	240			78.417	24.798	40.214			143.429		143.429		
310	M106.0801a	21 T	240			90.992	28.775	46.663			166.430		166.430		
311	M106.0802	30 T	240			122.636	32.493	62.890			218.019		218.019		
312	M106.0803	40 T	240			144.845	38.378	74.279			257.501		257.501		
313	M106.0804	60 T	240			162.736	43.118	83.454			289.308		289.308		
314	M106.0805	100 T	240			261.995	69.417	134.356			465.768		465.768		
315	M106.0806	125 T	240			293.462	77.755	150.493			521.710		521.710		
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng													
316	M106.0901	30 T	240	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	653.250	173.083	335.000	1.725.987	350.000	3.237.320	337.000	3.224.320		
317	M106.0902	Xe bồn 13-14m (chở bitum, polymer)	180	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.270.205	1.008.980	1.081.050	649.565	600.000	5.609.800	578.000	5.587.800		
318	M106.0903	Ô tô cấp nước tương 5 m3	180	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	558.600	227.578	310.333	426.857	350.000	1.873.368	337.000	1.860.368		
	M106.1000	Ô tô phun sơn													
319	M106.1001	19,7 CV	180	16 lít diesel + 5 lít xăng	1x3/4 lái xe	2.937.480	1.196.751	1.631.933	388.744	350.000	6.504.908	337.000	6.491.908		
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ													
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
320	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	5 kWh	1x3/7	10.103	4.771	2.806	11.571	270.000	299.252	260.000	289.252		
321	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	19.863	9.380	5.518		270.000	304.760	260.000	294.760		
322	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	85.593	34.343	26.418		270.000	416.353	260.000	406.353		
323	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	4.601	2.172	1.278		270.000	278.051	260.000	268.051		
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
324	M107.0201	D75-95 mm	270		1x3/7+1x4/7	624.220	216.233	203.993		590.000	1.634.446	568.000	1.612.446		
325	M107.0202	D105-110 mm	270		1x3/7+1x4/7	780.144	270.246	254.949		590.000	1.895.339	568.000	1.873.339		
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
326	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 CV)	285	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.558.956	846.000	11.072.634	814.000	11.040.634		
327	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 CV)	285	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.561.142	846.000	16.039.929	814.000	16.007.929		
	M107.0400	Máy khoan neo - độ sâu khoan:													
328	M107.0401	H 3,5 m (80 CV)	285	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.193.716	1.731.239	2.663.444	705.242	846.000	11.139.640	814.000	11.107.640		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:												
329	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	675 kWh	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.562.085	846.000	38.639.317	846.000	38.639.317	814.000	38.607.317
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:												
330	M107.0601	9 kW	240	16 kWh	1.489.743	165.527	551.757	37.027	320.000	2.564.053	320.000	2.564.053	308.000	2.552.053
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
331	M107.0701	YG 60	250	28 lít diesel	488.274	187.798	208.664	519.652	590.000	1.994.388	590.000	1.994.388	568.000	1.972.388
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII												
332	M107.0801	HCR1200-EDII	285	332 lít diesel	2.323.579	1.032.702	992.982	6.161.588	320.000	10.830.851	320.000	10.830.851	308.000	10.818.851
333	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	20,4 lít diesel	51.250	28.472	28.472	371.180	320.000	799.374	320.000	799.374	308.000	787.374
	M108.0000	MÁY VÁ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:												
334	M108.0100a	3,75 kVA	170	2 lít diesel	6.400	2.068	2.461	37.118	270.000	318.047	270.000	318.047	260.000	308.047
335	M108.0100c	5,0 kVA	170	3,5 lít diesel	12.159	3.928	4.676	64.957	270.000	355.720	270.000	355.720	260.000	345.720
336	M108.0100b	6,25 kVA	170	5 lít diesel	21.743	7.025	8.363	92.795	270.000	399.925	270.000	399.925	260.000	389.925
337	M108.0101	37,5 kVA	170	24 lít diesel	74.439	26.881	34.463	445.416	270.000	851.199	270.000	851.199	260.000	841.199
338	M108.0102	62,5 kVA	170	36 lít diesel	109.838	39.664	50.851	668.124	270.000	1.138.476	270.000	1.138.476	260.000	1.128.476
339	M108.0103	93,75 kVA	170	45 lít diesel	142.615	51.860	72.028	835.155	320.000	1.421.657	320.000	1.421.657	308.000	1.409.657
340	M108.0104	150kVA	170	76 lít diesel	169.771	62.249	94.317	1.410.484	320.000	2.056.821	320.000	2.056.821	308.000	2.044.821
341	M108.0105	250 kVA	170	106 lít diesel	177.722	65.165	98.734	1.967.254	320.000	2.628.875	320.000	2.628.875	308.000	2.616.875
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
342	M108.0200a	120 m³/h	180	14 lít xăng	39.159	19.777	19.777	257.040	320.000	655.753	320.000	655.753	308.000	643.753
343	M108.0201	600 m³/h	180	46 lít xăng	187.053	95.605	103.918	844.560	320.000	1.551.135	320.000	1.551.135	308.000	1.539.135
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
344	M108.0300a	120 m³/h	180	14 lít diesel	42.375	23.114	21.401	259.826	320.000	666.716	320.000	666.716	308.000	654.716
345	M108.0301	240 m³/h	180	28 lít diesel	86.263	47.053	43.567	519.652	320.000	1.016.535	320.000	1.016.535	308.000	1.004.535
346	M108.0302	360 m³/h	180	35 lít diesel	119.369	65.110	60.287	649.565	320.000	1.214.331	320.000	1.214.331	308.000	1.202.331
347	M108.0303	420 m³/h	180	38 lít diesel	154.996	84.543	78.281	705.242	320.000	1.343.062	320.000	1.343.062	308.000	1.331.062
348	M108.0304	540 m³/h	180	44 lít diesel	176.751	96.410	89.268	816.596	320.000	1.499.025	320.000	1.499.025	308.000	1.487.025
349	M108.0305	600 m³/h	180	47 lít diesel	205.397	114.109	114.109	872.273	320.000	1.625.888	320.000	1.625.888	308.000	1.613.888
350	M108.0306	660 m³/h	180	50 lít diesel	239.276	132.931	132.931	927.950	320.000	1.753.088	320.000	1.753.088	308.000	1.741.088
351	M108.0307	1200 m³/h	180	75 lít diesel	479.985	207.994	266.658	1.391.925	320.000	2.666.562	320.000	2.666.562	308.000	2.654.562
352	M108.0308	1260 m³/h	180	78 lít diesel	551.929	214.639	306.627	1.447.602	320.000	2.840.796	320.000	2.840.796	308.000	2.828.796
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
353	M108.0401	5 m³/h	180	2 kWh	1.911	828	796	4.628	270.000	278.163	270.000	278.163	260.000	268.163
354	M108.0402	300 m³/h	180	86 kWh	78.759	30.231	39.778	199.021	270.000	617.789	270.000	617.789	260.000	607.789
355	M108.0403	600 m³/h	180	125 kWh	170.004	58.385	85.861	289.275	320.000	923.525	320.000	923.525	308.000	911.525
	M109.0000	MÁY VÁ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	Sà lan - trọng tải:													
356	M109.0101a	100 T	260		186.758	111.300	113.187			411.245		411.245		411.245
357	M109.0101	200 T	290		246.187	146.717	149.204			542.108		542.108		542.108
358	M109.0102	250 T	290		307.714	183.385	186.493			677.592		677.592		677.592
359	M109.0103	400 T	290		412.294	229.052	249.875			891.221		891.221		891.221

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
360	M109.0104	600 T	290			485.054	269.475	293.972		1.048.501		1.048.501		1.048.501
361	M109.0105	800 T	290			687.170	360.938	416.467		1.464.574		1.464.574		1.464.574
362	M109.0106	1000 T	290			808.424	424.627	489.954		1.723.004		1.723.004		1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												
363	M109.0201	60 T	230			52.311	31.175	31.703		115.189		115.189		115.189
364	M109.0202	200 T	230			91.099	54.292	55.212		200.603		200.603		200.603
365	M109.0203	250 T	230			95.640	56.997	57.963		210.600		210.600		210.600
366	M109.0301	Pông tổng	230			174.967	77.763	89.727		342.457		342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
367	M109.0401	5 T	230	44 lít diesel	1 thuyền trường 1/2	111.052	58.330	67.304	816.596	443.000	404.000	1.457.283	366.000	1.419.283
368	M109.0402	40 T	230	131 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	381.796	200.539	231.391	2.431.229	849.000	777.000	4.021.955	707.000	3.951.955
	M109.0500	Ca nô - công suất:												
369	M109.0501	12 CV	260	3 lít diesel	1 thuyền trường 1/2	39.337	21.854	21.854	55.677	443.000	404.000	542.722	366.000	504.722
370	M109.0502	23 CV	260	5 lít diesel	1 thuyền trường 1/2	43.195	23.997	23.997	92.795	443.000	404.000	587.984	366.000	549.984
371	M109.0503	30 CV	260	6 lít diesel	1 thuyền trường 1/2	46.862	23.431	26.034	111.354	443.000	404.000	611.682	366.000	573.682
372	M109.0504	54 CV	260	10 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	60.197	30.098	33.443	185.590	796.000	728.000	1.037.328	662.000	971.328
373	M109.0505	75 CV	260	14 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	78.973	36.694	47.862	259.826	796.000	728.000	1.151.355	662.000	1.085.355
374	M109.0506	90 CV	260	19 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	105.898	49.205	64.180	352.621	796.000	728.000	1.299.904	662.000	1.233.904
375	M109.0507	150 CV	260	23 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	138.737	64.464	84.083	426.857	1.178.000	1.062.000	1.776.141	949.000	1.663.141
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dầu,...) - công suất:												
376	M109.0701	75 CV	260	68 lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	84.842	51.600	59.538	1.262.012	2.261.000	2.073.000	3.530.993	1.891.000	3.348.993
377	M109.0702	150 CV	260	95 lít diesel	1 thuyền trường 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	201.418	117.788	141.346	1.763.105	2.731.000	2.500.000	4.723.658	2.277.000	4.500.658
378	M109.0703	250 CV	260	148 lít diesel	1 thuyền trường 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	258.880	151.392	181.670	2.746.732	2.731.000	2.500.000	5.838.674	2.277.000	5.615.674
379	M109.0704	360 CV	260	202 lít diesel	1 thuyền trường 2/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	291.687	170.577	204.692	3.748.918	2.731.000	2.500.000	6.915.874	2.277.000	6.692.874

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
380	M109.0704a	600 CV	260	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	433.682	213.037	304.338	4.095.000	10.892.143	3.736.000	10.533.143	3.423.000	10.220.143
381	M109.0705	1200 CV (tàu kéo biển)	270	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.119.642	1.386.507	2.189.222	4.095.000	24.041.497	3.736.000	23.682.497	3.423.000	23.369.497
	M109.0800	Tàu cuộc sông- công suất:												
382	M109.0801	495 CV	290	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc 1 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.441.207	1.976.215	2.324.959	6.627.000	23.020.060	5.994.000	22.387.060	5.378.000	21.771.060
	M109.0900	Tàu cuộc biển - công suất:												
383	M109.0901	2085 CV	290	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc 1 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.527.414	5.376.724	7.168.966	6.627.000	59.196.912	5.994.000	58.563.912	5.378.000	57.947.912
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
384	M109.1001	585 CV	290	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc 1 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.146.640	1.086.571	1.590.103	5.411.000	20.868.621	4.894.000	20.351.621	4.391.000	19.848.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
412	M112.0204	20 CV	150	10 lít diesel		71.074	20.620	21.936	185.590	299.220	299.220		299.220	
413	M112.0205	25 CV	150	11 lít diesel		75.194	19.659	24.573	204.149	323.575	323.575		323.575	
414	M112.0206	30 CV	150	15 lít diesel		90.982	23.786	29.733	278.385	422.886	422.886		422.886	
415	M112.0207	40 CV	150	20 lít diesel		117.251	33.719	38.317	371.180	560.468	560.468		560.468	
416	M112.0208	75 CV	150	36 lít diesel		227.944	60.152	79.147	668.124	1.035.368	1.035.368		1.035.368	
417	M112.0209	120 CV	150	53 lít diesel		257.089	67.843	89.267	983.627	1.397.826	1.397.826		1.397.826	
418	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
419	M112.0301	3 CV	150	1,6 lít xăng		13.147	3.813	3.287	29.376	49.622	49.622		49.622	
419	M112.0302	6 CV	150	3 lít xăng		22.472	6.517	5.618	55.080	89.687	89.687		89.687	
420	M112.0303	8 CV	150	4 lít xăng		29.351	8.512	7.338	73.440	118.640	118.640		118.640	
421	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	22 kWh		105.397	32.430	45.041	50.912	233.780	233.780		233.780	
422	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	180 kWh	1x3/7	78.025	24.008	33.344	416.556	270.000	821.933	270.000	260.000	811.933
423	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 CV)	180	111 lít diesel	1x3/7	752.905	141.572	321.754	2.060.049	270.000	3.546.281	270.000	260.000	3.536.281
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:												
424	M112.0601	6 m³/h	150	19 kWh	1x4/7	111.688	45.503	34.472	43.970	320.000	555.632	320.000	308.000	543.632
425	M112.0602	9 m³/h	150	34 kWh	1x4/7	140.291	57.156	43.300	78.683	320.000	639.429	320.000	308.000	627.429
426	M112.0603	32 ÷ 50 m³/h	150	72 kWh	1x4/7	184.496	69.471	56.943	166.622	320.000	797.533	320.000	308.000	785.533
427	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
427	M112.0701	126 CV	200	54 lít diesel	1x5/7	129.969	45.730	60.171	1.002.186	377.000	1.615.056	377.000	362.000	1.600.056
428	M112.0702	350 CV	200	127 lít diesel	1x5/7	273.186	88.533	126.475	2.356.993	377.000	3.222.187	377.000	362.000	3.207.187
429	M112.0703	380 CV	200	136 lít diesel	1x5/7	292.367	89.334	135.355	2.524.024	377.000	3.418.080	377.000	362.000	3.403.080
430	M112.0704	480 CV	200	168 lít diesel	1x5/7	356.303	102.272	164.955	3.117.912	377.000	4.118.442	377.000	362.000	4.103.442
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:												
431	M112.0801	50 m³/h	260	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.128.954	521.056	578.951	983.627	600.000	3.812.587	600.000	578.000	3.790.587
432	M112.0802	60 m³/h	260	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.264.385	540.335	648.402	1.113.540	600.000	4.166.663	600.000	578.000	4.144.663
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:												
433	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	182 kWh	1x3/7+1x5/7	662.170	367.872	282.979	421.184	647.000	2.381.205	647.000	622.000	2.356.205
434	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	248 kWh	1x4/7+1x5/7	910.392	505.774	389.057	573.922	697.000	3.076.144	697.000	670.000	3.049.144
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:												
435	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	54 kWh	1x4/7	1.014.645	424.937	520.331	124.967	320.000	2.404.879	320.000	308.000	2.392.879
436	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	429 kWh	1x4/7	3.941.406	1.515.926	2.021.234	992.792	320.000	8.791.358	320.000	308.000	8.779.358
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
437	M112.1101	1,0 kW	150	5 kWh	1x3/7	10.700	3.766	1.712	11.571	270.000	297.749	270.000	260.000	287.749
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
438	M112.1201	1,0 kW	150	5 kWh		8.408	2.960	1.345	11.571		24.284			24.284
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
439	M112.1301	1,5 kW	150	7 kWh	1x3/7	9.860	4.338	1.972	16.199	270.000	302.370	270.000	260.000	292.370
440	M112.1302	3,5 kW	150	16 kWh	1x3/7	32.713	10.632	6.543	37.027	270.000	356.915	270.000	260.000	346.915
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):												
441	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150		1x3/7	11.771	2.889	2.140		270.000	286.801	270.000	260.000	276.801
442	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150		1x3/7	10.930	2.683	1.987		270.000	285.600	270.000	260.000	275.600
443	M112.1403	Máy phun cát	200		1x3/7	18.161	3.467	3.302		270.000	294.930	270.000	260.000	284.930
444	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	176 kWh	1x3/7+1x4/7	2.473.428	524.667	499.682	407.299	590.000	4.495.076	590.000	568.000	4.473.076
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:												
445	M112.1501	2,5 kW	220	5 kWh		21.938	7.995	7.800	11.571		49.304			49.304
446	M112.1502	4,5 kW	220	9 kWh		29.250	10.660	10.400	20.828		71.138			71.138

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:												
447	M113.1601	1,7kW	130	3 kWh		9.577	2.682	1.277	6.943		20.478			20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
448	M112.1701	0,62 kW	150	0,9 kWh		9.600	2.400	1.280	2.083		15.363			15.363
449	M112.1702	0,75 kW	150	1,1 kWh		8.333	3.125	1.667	2.546		15.671			15.671
450	M112.1702a	0,85 kW	150	1,3 kWh		9.000	3.375	1.800	3.008		17.183			17.183
451	M112.1702b	1,00 kW	130	1,6 kWh		12.923	4.846	2.585	3.703		24.057			24.057
452	M112.1703	1,50 kW	110	2,3 kWh		18.909	7.091	3.782	5.323		35.104			35.104
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:												
453	M112.1801	15 kW	240	27 kWh	1x3/7	32.029	8.699	19.771	62.483	270.000	392.982	260.000		382.982
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:												
454	M112.1901	10 kW	230	13 kWh	1x3/7	13.531	3.561	4.070	30.085	270.000	321.246	260.000		311.246
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
455	M112.2001	1,7 kW	130	3 kWh		17.885	4.471	2.385	6.943		31.683			31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
456	M112.2101	1,7 kW	90	3 kWh		12.289	6.144	3.511	6.943		28.887			28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
457	M112.2200a	1,5 kW	120	2,7 kWh		29.000	7.975	5.800	6.248		49.023			49.023
458	M112.2201	7,5 kW	120	11 kWh	1x3/7	29.000	7.975	5.800	25.456	270.000	338.231	260.000		328.231
459	M112.2202	12 CV (MCD 218)	120	8 lít xăng	1x3/7	57.750	14.438	16.042	146.880	270.000	505.109	260.000		495.109
460	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 CV	120	34 lít xăng	1x3/7	487.500	121.875	135.417	624.240	270.000	1.639.032	260.000		1.629.032
461	M112.2204	Máy cắt khe tạo rãnh 55kW	120	50 lít diesel	1x3/7	7.164.600	1.791.150	1.990.167	927.950	270.000	12.143.867	260.000		12.133.867
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
462	M112.2301	5 kW	240	9 kWh	1x3/7	16.450	5.288	4.700	20.828	270.000	317.265	260.000		307.265
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
463	M112.2401	5 kW	240	10 kWh	1x3/7	10.183	2.977	3.133	23.142	270.000	309.435	260.000		299.435
464	M112.2402	15 kW	240	27 kWh	1x3/7	76.343	25.448	26.100	62.483	270.000	460.373	260.000		450.373
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:												
465	M112.2501	2,8 kW	240	5 kWh	1x3/7	21.893	7.124	6.950	11.571	270.000	317.537	260.000		307.537
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
466	M112.2601	5 kW	240	9 kWh	1x3/7	10.617	3.109	3.033	20.828	270.000	307.587	260.000		297.587
	M112.2700	Máy cắt có cầm tay - công suất:												
467	M112.2701	0,8 kW	190	2 kWh		4.963	2.542	968	4.628		13.102			13.102
468	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13 kWh	1x3/7	35.049	11.383	11.983	30.085	270.000	358.500	260.000		348.500
469	M112.2802	Máy dán băng tải	230	3 kWh	1x3/7	3.448	1.008	1.061	6.943	270.000	282.459	260.000		272.459
	M112.2900	Búa cầm khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
470	M112.2901	1,5 m3/ph	120			13.500	2.970	2.250			18.720			18.720
471	M112.2902	3,0 m3/ph	120			15.250	3.355	2.542			21.147			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
472	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	5 kWh	1x3/7	17.165	5.517	4.904	11.571	270.000	309.158	260.000		299.158
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:												
473	M112.3101	5 kW	230	10 kWh	1x3/7	27.877	9.292	9.530	23.142	270.000	339.841	260.000		329.841
474	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	32 kWh	1x3/7	27.877	9.292	9.530	74.054	270.000	390.754	260.000		380.754
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
475	M112.3201	1,7 kW	230	4 kWh		13.817	4.047	3.948	9.257		31.069			31.069
476	M112.3202	2,7 kW	230	6 kWh		16.617	4.867	4.748	13.885		40.117			40.117
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
477	M112.3301a	4,5 kW	230	9 kWh	1x3/7	30.130	9.804	9.565	20.828	270.000	340.328	260.000		330.328
478	M112.3301	10 kW	230	19 kWh	1x3/7	61.028	19.858	19.374	43.970	270.000	414.230	260.000		404.230

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (t/ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:													
479	M112.3401	7,5 kW	230	16 kWh	1x3/7	39.937	12.995	12.678	37.027	270.000	372.637	270.000	260.000		362.637
	M112.3500	Máy phay - công suất:													
480	M112.3501	7 kW	230	15 kWh	1x3/7	48.811	15.883	15.496	34.713	270.000	384.903	270.000	260.000		374.903
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:													
481	M112.3601	1,1 kW	220	2 kWh	1x3/7	3.882	1.137	1.109	4.628	270.000	280.756	270.000	260.000		270.756
	M112.3600a	Máy gấp nếp - công suất:													
482	M112.3601a	5,0 kW	220	9 kWh	1x3/7	11.582	3.392	3.309	20.828	270.000	309.111	270.000	260.000		299.111
	M112.3700	Máy mài - công suất:													
483	M112.3701	1 kW	220	2 kWh		2.227	780	636	4.628		8.272				8.272
484	M112.3702	1,7 kW	220	3 kWh		4.709	1.648	1.345	6.943		14.645				14.645
485	M112.3703	2,7 kW	230	4 kWh		6.817	2.386	1.948	9.257		20.408				20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:													
486	M112.3801	1,3 kW	180	3 kWh		12.667	4.433	1.689	6.943		25.731				25.731
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:													
487	M112.3901	50 kW	200	105 kWh	1x4/7	31.200	5.850	6.500	242.991	320.000	606.541	320.000	308.000		594.541
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:													
488	M112.4000a	7 kW	200	15 kWh	1x4/7	4.515	1.032	1.075	34.713	320.000	361.335	320.000	308.000		349.335
489	M112.4001	14 kW ÷ 15 kW	200	29 kWh	1x4/7	9.030	2.064	2.150	67.112	320.000	400.356	320.000	308.000		388.356
490	M112.4002	23 kW	200	48 kWh	1x4/7	16.800	3.840	4.000	111.082	320.000	455.722	320.000	308.000		443.722
491	M112.4003	Máy hàn TIG	200	40 kWh	1x4/7	39.244	9.967	10.382	92.568	320.000	472.161	320.000	308.000		460.161
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:													
492	M112.4101	1000 l/h	160	16 kWh	1x4/7	4.463	1.020	1.063		320.000	326.545	320.000	308.000		314.545
493	M112.4102	2000 l/h	160	16 kWh	1x4/7	6.825	1.560	1.625		320.000	330.010	320.000	308.000		318.010
494	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	2 thợ lặn (1/2÷2/4)		224.490	118.778	59.389		1.140.000	1.542.657	1.019.000	972.000		1.374.657
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:													
495	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	6 kWh		1.609	498	383	13.885		16.375				16.375
496	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	8 kWh	1x4/7	47.250	16.250	12.500	18.514	320.000	414.514	320.000	308.000		402.514
497	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	12 kWh	1x4/7	115.977	39.886	30.682	27.770	320.000	534.315	320.000	308.000		522.315
498	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	18 kWh	1x4/7	161.509	55.545	42.727	41.656	320.000	621.437	320.000	308.000		609.437
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:													
499	M112.4401	2,5 kW	160	16 kWh		4.275	383	1.125	37.027		42.810				42.810
500	M112.4402	4,5 kW	160	29 kWh		9.381	839	2.469	67.112		79.801				79.801
501	M112.4402a	7,5 kW	160	45 kWh		17.041	1.525	4.484	104.139		127.189				127.189
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:													
502	M112.4501	40 kW	200	144 kWh	1x4/7	396.900	201.600	157.500	333.245	320.000	1.409.245	320.000	308.000		1.397.245
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:													
503	M112.4601	54 CV	230	19 lít diesel	1x4/7	612.031	315.730	242.870	352.621	320.000	1.843.252	320.000	308.000		1.831.252
504	M112.4602	300 CV	230	97 lít diesel	1x6/7	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.800.223	446.000	8.548.838	446.000	430.000		8.532.838
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:													
505	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	65 kWh	1x4/7+1x7/7	445.743	123.818	137.575	150.423	846.000	1.703.559	846.000	814.000		1.671.559
506	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	14 kWh	1x4/7	53.411	10.043	22.825	32.399	320.000	438.677	320.000	308.000		426.677

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M1112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng												
507	M1112.4801	Máy xiết bu lông	230	3 kWh	20.763	8.074	6.591	6.943		42.371		42.371		42.371
508	M1112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	4 lít xăng	30.749	5.979	8.542	73.440		118.710		118.710		118.710
509	M1112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscillograf)	220		38.242	14.872	21.245			74.359		74.359		74.359
510	M1112.4804	Đồng hồ vạn năng	200		1.700	374	680			2.754		2.754		2.754
511	M1112.4805	Vôn mét điện tử	200		750	165	300			1.215		1.215		1.215
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
512	M201.0001	Bộ khoan tay	180		26.312	11.694	9.745			47.752		47.752		47.752
513	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180		38.000	21.111	21.111			80.222		80.222		80.222
514	M201.0003	Máy khoan XY-3	180		105.455	58.586	58.586			222.626		222.626		222.626
515	M201.0004	Máy khoan GK-250	180		68.182	37.879	37.879			143.940		143.940		143.940
516	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180		238.474	79.491	132.485			450.450		450.450		450.450
517	M201.0006	Búa cán MO - 10 (chưa tính khí nén)	180		7.070	2.333	1.768			11.171		11.171		11.171
518	M201.0007	Búa khoan tay P30	180		10.223	5.793	3.408			19.424		19.424		19.424
519	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150		4.128	1.651	1.032			6.811		6.811		6.811
520	M201.0009	Máy khoan F-60L	250		502.720	223.431	279.289			1.005.440		1.005.440		1.005.440
521	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180		29.408	11.436	16.338			57.182		57.182		57.182
522	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180		247.646	77.045	137.581			462.272		462.272		462.272
523	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180		170.257	56.752	94.587			321.596		321.596		321.596
524	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180		5.987	2.096	2.994			11.076		11.076		11.076
525	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150		3.990	998	1.108			6.096		6.096		6.096
526	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150		18.780	6.677	8.347			33.804		33.804		33.804
527	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150		23.251	8.267	10.334			41.852		41.852		41.852
528	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150		58.678	14.344	26.079			99.101		99.101		99.101
529	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150		175.278	38.951	77.901			292.130		292.130		292.130
530	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150		206.027	45.784	91.568			343.379		343.379		343.379
531	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180		8.790	2.461	3.516			14.767		14.767		14.767
532	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180		89.428	17.886	39.746			147.059		147.059		147.059
533	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180		335.353	55.892	149.046			540.291		540.291		540.291
534	M201.0023	Ông nhôm	180		637	127	255			1.020		1.020		1.020
535	M201.0024	Kính hiển vi	200		4.472	805	1.789			7.065		7.065		7.065
536	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200		1.449.758	193.301	644.337			2.287.396		2.287.396		2.287.396
537	M201.0026	Máy ảnh	150		4.204	841	1.682			6.726		6.726		6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
538	M202.0001	Cán Belkeman	180		11.592	3.246	4.637			19.475		19.475		19.475
539	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180		71.256	17.418	31.669			120.343		120.343		120.343
540	M202.0003	TRL Profile Beam	180		199.722	39.944	88.765			328.431		328.431		328.431
541	M202.0004	Máy FWD	180		1.028.417	159.976	457.074			1.645.466		1.645.466		1.645.466
542	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Rondas	180		46.204	15.401	20.535			82.140		82.140		82.140

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
543	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180			174.384	42.627	77.504			294.514		294.514	
544	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180			685.611	106.651	304.716			1.096.978		1.096.978	
545	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180			286.914	63.759	127.517			478.189		478.189	
546	M202.0009	Cân điện tử	200			4.128	743	1.651			6.521		6.521	
547	M202.0010	Cân phân tích	200			6.363	1.145	2.545			10.054		10.054	
548	M202.0011	Cân bàn	200			2.408	433	963			3.804		3.804	
549	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200			2.809	506	1.124			4.438		4.438	
550	M202.0013	Lò nung	200			7.109	2.843	2.843			12.795		12.795	
551	M202.0014	Tủ sấy	200			6.134	2.760	2.454			11.348		11.348	
552	M202.0015	Tủ hút khí độc	200			6.134	2.454	2.454			11.041		11.041	
553	M202.0016	Tủ lạnh	250			3.118	1.247	1.247			5.613		5.613	
554	M202.0017	Máy hút chân không	200			1.892	851	757			3.499		3.499	
555	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200			5.160	2.064	2.064			9.287		9.287	
556	M202.0019	Bếp điện	150			1.606	348	214			2.168		2.168	
557	M202.0020	Bếp gas	150			2.064	447	275			2.786		2.786	
558	M202.0021	Máy chưng cất nước	200			3.784	1.324	1.513			6.621		6.621	
559	M202.0022	Máy trộn đất	200			3.153	1.104	1.261			5.518		5.518	
560	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit	200			9.975	3.491	3.990			17.455		17.455	
561	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200			8.484	2.969	3.394			14.847		14.847	
562	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200			3.153	1.419	1.261			5.833		5.833	
563	M202.0026	Máy cắt đất	200			1.319	396	527			2.241		2.241	
564	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200			8.599	2.580	3.440			14.618		14.618	
565	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200			73.778	18.035	32.790			124.602		124.602	
566	M202.0029	Máy nén 3 trục	200			350.934	62.388	155.971			569.293		569.293	
567	M202.0030	Máy ép litvinốp	200			8.943	2.683	3.577			15.203		15.203	
568	M202.0031	Kịch tháo mẫu	200			3.898	858	1.559			6.315		6.315	
569	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200			75.119	18.362	33.386			126.868		126.868	
570	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200			32.658	12.700	14.515			59.874		59.874	
571	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200			30.182	11.737	13.414			55.334		55.334	
572	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200			5.160	2.167	2.064			9.390		9.390	
573	M202.0036	Máy nén một trục	200			8.943	2.683	3.577			15.203		15.203	
574	M202.0037	Máy nén Marshall	200			119.128	29.120	52.946			201.193		201.193	
575	M202.0038	Máy CBR	200			35.547	9.874	15.799			61.220		61.220	
576	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200			4.185	1.465	1.674			7.323		7.323	
577	M202.0040	Máy nén 4 T (quay tay)	200			3.898	1.364	1.559			6.822		6.822	
578	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 T	200			10.720	3.752	4.288			18.760		18.760	
579	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 T	200			16.045	6.240	7.131			29.416		29.416	
580	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 T	200			21.463	8.347	9.539			39.348		39.348	
581	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 T	200			27.900	10.850	12.400			51.150		51.150	
582	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 T	200			23.475	9.129	10.433			43.037		43.037	
583	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 T	200			14.446	5.056	5.778			25.281		25.281	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
584	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 T	200			108.603	26.547	48.268			183.418			183.418
585	M202.0048	Máy gia tài - 20 T	200			16.767	6.521	7.452			30.740			30.740
586	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200			3.153	1.104	1.261			5.518			5.518
587	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200			38.901	10.806	17.289			66.996			66.996
588	M202.0051	Máy đo PH	200			4.644	1.625	1.857			8.126			8.126
589	M202.0052	Máy đo ẩm thanh	200			4.185	1.465	1.674			7.323			7.323
590	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200			48.497	13.472	21.554			83.523			83.523
591	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			41.584	11.551	18.482			71.616			71.616
592	M202.0055	Máy đo vết nứt	200			8.140	2.849	3.256			14.245			14.245
593	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			60.312	14.743	26.805			101.861			101.861
594	M202.0057	Máy đo độ thấm của Ion Clo	200			87.243	19.387	38.775			145.406			145.406
595	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200			6.019	2.107	2.408			10.533			10.533
596	M202.0059	Máy đo gia tốc	200			44.267	12.296	19.674			76.237			76.237
597	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200			8.427	2.949	3.371			14.747			14.747
598	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200			27.344	7.596	12.153			47.093			47.093
599	M202.0062	Máy xác định modulus	200			14.085	4.695	6.260			25.040			25.040
600	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200			18.780	6.260	8.347			33.386			33.386
601	M202.0064	Máy so màu quang điện	200			48.291	13.414	21.463			83.168			83.168
602	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200			28.170	7.825	12.520			48.514			48.514
603	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200			4.414	1.545	1.766			7.725			7.725
604	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200			7.281	2.548	2.912			12.741			12.741
605	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên đồng hình còn DCP	180			764	107	382			1.254			1.254
606	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200			7.911	2.769	3.164			13.844			13.844
607	M202.0070	Bản dẫn	200			13.414	4.695	5.366			23.475			23.475
608	M202.0071	Bản rung	200			4.873	1.705	1.949			8.527			8.527
609	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200			7.625	2.669	3.050			13.343			13.343
610	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200			4.529	1.585	1.811			7.925			7.925
611	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200			4.185	1.465	1.674			7.323			7.323
612	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200			37.250	10.347	16.556			64.153			64.153
613	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200			30.182	8.384	13.414			51.980			51.980
614	M202.0077	Tenxômét	200			3.956	1.384	1.582			6.922			6.922
615	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200			37.560	10.433	16.693			64.686			64.686
616	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200			3.726	1.304	1.490			6.521			6.521
617	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200			1.064.205	141.894	472.980			1.679.079			1.679.079
618	M202.0081	Cân ép mẫu thử gạch chịu lửa	120			2.868	621	382			3.871			3.871
619	M202.0082	Còn thử độ sụt	120			2.273	492	303			3.068			3.068
620	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120			2.868	621	382			3.871			3.871
621	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120			2.008	435	268			2.710			2.710
622	M202.0085	Chén bạch kim	200			12.612	1.513	5.045			19.169			19.169

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác		Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
623	M202.0086	Kep niken	200			4.529	815	1.811		7.155		7.155			7.155
624	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200			19.038	6.346	8.461		33.845		33.845			33.845
625	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200			30.182	8.384	13.414		51.980		51.980			51.980
626	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200			69.083	16.887	30.703		116.673		116.673			116.673
627	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200			28.892	8.026	12.841		49.758		49.758			49.758
628	M202.0091	Súng bi	200			4.300	1.505	1.720		7.524		7.524			7.524
629	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200			600	210	240		1.050		1.050			1.050
630	M202.0093	Bình hút ẩm	200			250	88	100		438		438			438
631	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200			11.000	3.850	4.400		19.250		19.250			19.250
632	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200			8.180	2.863	3.272		14.315		14.315			14.315
633	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200			100	22	40		162		162			162
634	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200			600	132	240		972		972			972
635	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200			1.400	308	560		2.268		2.268			2.268
636	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200			900	198	360		1.458		1.458			1.458
637	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200			750	165	300		1.215		1.215			1.215
638	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200			600	390	240		1.230		1.230			1.230
639	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200			2.500	1.625	1.000		5.125		5.125			5.125
640	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200			1.250	813	500		2.563		2.563			2.563
641	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200			250	163	100		513		513			513
642	M202.0105	Dụng cụ Vicat	200			950	618	380		1.948		1.948			1.948
643	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200			40.500	29.250	18.000		87.750		87.750			87.750
644	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200			36.000	26.000	16.000		78.000		78.000			78.000
645	M202.0108	Khרון Capping mẫu	200			750	488	300		1.538		1.538			1.538
646	M202.0109	Khרון đập mẫu	200			220	143	88		451		451			451
647	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200			10.228	2.250	4.091		16.569		16.569			16.569
648	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200			55.868	13.657	24.830		94.354		94.354			94.354
649	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200			1.750	438	700		2.888		2.888			2.888
650	M202.0113	Kính lúp	200			100	25	40		165		165			165
651	M202.0114	Máy bộ đàm	200			175	44	70		289		289			289
652	M202.0115	Máy cắt quay tay	200			600	150	240		990		990			990
653	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200			9.000	2.250	3.600		14.850		14.850			14.850
654	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200			126.619	35.172	56.275		218.066		218.066			218.066
655	M202.0118	Máy đo độ bóng	200			3.250	813	1.300		5.363		5.363			5.363
656	M202.0119	Máy khoan HIL.TI hoặc loại tương tự	200			7.500	1.875	3.000		12.375		12.375			12.375
657	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200			1.250	438	500		2.188		2.188			2.188
658	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200			750	263	300		1.313		1.313			1.313
659	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200			1.250	438	500		2.188		2.188			2.188
660	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200			1.750	613	700		3.063		3.063			3.063
661	M202.0124	Máy đo kích thước	200			1.250	438	500		2.188		2.188			2.188
662	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200			1.500	525	600		2.625		2.625			2.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
663	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200			2.500	875	1.000		4.375		4.375		4.375
664	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200			2.500	875	1.000		4.375		4.375		4.375
665	M202.0128	Máy Hveem	200			7.500	1.875	3.000		12.375		12.375		12.375
666	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200			99.000	27.500	44.000		170.500		170.500		170.500
667	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200			99.000	27.500	44.000		170.500		170.500		170.500
668	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200			2.500	625	1.000		4.125		4.125		4.125
669	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200			4.950	1.238	1.980		8.168		8.168		8.168
670	M202.0133	Máy làm sạch băng siêu âm	200			1.750	438	700		2.888		2.888		2.888
671	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200			9.000	2.250	3.600		14.850		14.850		14.850
672	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200			2.250	563	900		3.713		3.713		3.713
673	M202.0136	Máy nén có kết	200			12.500	3.125	5.000		20.625		20.625		20.625
674	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200			5.000	1.250	2.000		8.250		8.250		8.250
675	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200			22.500	6.250	10.000		38.750		38.750		38.750
676	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200			27.000	7.500	12.000		46.500		46.500		46.500
677	M202.0140	Máy siêu âm do vết nứt	200			16.425	4.563	7.300		28.288		28.288		28.288
678	M202.0141	Máy soi kim tương	200			5.000	1.100	2.000		8.100		8.100		8.100
679	M202.0142	Máy thăm	200			9.950	2.189	3.980		16.119		16.119		16.119
680	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200			94.500	23.100	42.000		159.600		159.600		159.600
681	M202.0144	Máy thử độ bền, uốn	200			2.500	450	1.000		3.950		3.950		3.950
682	M202.0145	Máy thử độ rơi còn	200			2.250	405	900		3.555		3.555		3.555
683	M202.0146	Máy uốn gạch	200			36.000	7.200	16.000		59.200		59.200		59.200
684	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200			2.750	963	1.100		4.813		4.813		4.813
685	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200			7.500	2.625	3.000		13.125		13.125		13.125
686	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200			5.000	1.750	2.000		8.750		8.750		8.750
687	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200			5.000	1.750	2.000		8.750		8.750		8.750
688	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200			2.500	875	1.000		4.375		4.375		4.375
689	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200			750	263	300		1.313		1.313		1.313
690	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200			2.500	875	1.000		4.375		4.375		4.375
691	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200			2.500	875	1.000		4.375		4.375		4.375
692	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200			7.500	2.100	3.000		12.600		12.600		12.600
693	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200			5.000	1.400	2.000		8.400		8.400		8.400
694	M202.0157	Tủ chiếu UV	200			2.500	700	1.000		4.200		4.200		4.200
695	M202.0158	Tủ khí hậu	200			27.000	8.400	12.000		47.400		47.400		47.400
696	M202.0159	Thước đo vết nứt	200			70	19	28		117		117		117
697	M202.0160	Ví kế	200			70	19	28		117		117		117
698	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150			93.273	23.916	31.888		149.078		149.078		149.078
699	M202.0162	Máy vẽ plotter	220			53.169	13.633	18.177		84.979		84.979		84.979
700	M202.0163	Máy vĩ tinh	220			5.962	1.834	1.834		9.630		9.630		9.630
701	M202.0164	Máy tính xách tay	220			11.178	3.010	3.439		17.627		17.627		17.627
702	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200			3.726	1.304	1.490		6.521		6.521		6.521
703	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150			1.000	217	133		1.350		1.350		1.350
704	M202.0167	Bình thử bọt khí	200			13.500	3.375	5.400		22.275		22.275		22.275
705	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200			750	488	300		1.538		1.538		1.538

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
706	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm đầm hóa mềm (ELE)	200			136.364	37.879	60.606		234.848		234.848		234.848
707	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200			250	163	100						
708	M202.0171	Dụng cụ thử và đập bị rơi	200			600	390	240				513		513
709	M202.0172	Dụng cụ thử và đập con lắc	200			600	390	240				1.230		1.230
710	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200			950	618	380				1.230		1.230
711	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200			1.100	242	440				1.948		1.948
712	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200			1.500	525	600				1.782		1.782
713	M202.0176	Khoảng chuẩn	200			500	175	200				2.625		2.625
714	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200			16.767	4.658	7.452				875		875
715	M202.0178	Máy Giragang	200			5.000	1.750	2.000				28.877		28.877
716	M202.0179	Máy SHWD	180			1.028.417	159.976	457.074				8.750		8.750
717	M202.0180	Máy bảo gỗ	180			2.000	700	267				1.645.466		1.645.466
718	M202.0181	Máy cắt Makita	200			1.990	696	796				2.967		2.967
719	M202.0182	Máy cắt phẳng	200			12.500	3.125	5.000				3.482		3.482
720	M202.0183	Máy đầm xoay	220			2.866	1.863	1.147				20.625		20.625
721	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200			51.460	14.294	22.871				5.876		5.876
722	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200			28.170	7.825	12.520				88.625		88.625
723	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200			4.185	1.465	1.674				48.514		48.514
724	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200			12.500	4.375	5.000				7.323		7.323
725	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200			27.900	7.750	12.400				21.875		21.875
726	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200			16.045	4.457	7.131				48.050		48.050
727	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200			3.400	1.190	1.360				27.633		27.633
728	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200			2.750	963	1.100				5.950		5.950
729	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220			8.182	1.145	3.273				4.813		4.813
730	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200			9.000	2.250	3.600				12.600		12.600
731	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220			8.182	1.145	3.273				14.850		14.850
732	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest (Italia)	200			9.950	2.189	3.980				12.600		12.600
733	M202.0196	Nhớt kế	200			10.000	6.500	4.000				16.119		16.119
734	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200			75	49	30				20.500		20.500
735	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200			3.000	1.950	1.200				154		154
736	M202.0199	Súng bắt nẩy	200			4.500	1.575	1.800				6.150		6.150
737	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát	200			1.000	250	400				7.875		7.875
738	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng của cát rời	200			750	188	300				1.650		1.650
739	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200			900	315	360				1.238		1.238
740	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200			750	263	300				1.575		1.575
741	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200			5.000	1.750	2.000				1.313		1.313
742	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200			5.000	1.750	2.000				8.750		8.750
743	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200			624.150	173.375	277.400				8.750		8.750
744	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cơ rita	200			18.000	7.000	8.000				1.074.925		1.074.925
												33.000		33.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
						Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)
745	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200			500	325	200		1.025	1.025		1.025	
746	M202.0209	Xe chuyên dùng	180			273.000	42.467	121.333		436.800	436.800		436.800	
747	M202.0210	Dụng cụ vông và bì	200			1.750	1.138	700		3.588	3.588		3.588	
748	M202.0211	Máy chụp X quang	220			213.266	82.937	94.785		390.988	390.988		390.988	
	M203.0000	MÁY VẮT THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
749	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220			207.919	80.857	115.510		404.287	404.287		404.287	
750	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220			20.450	7.953	11.361		39.763	39.763		39.763	
751	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220			86.160	33.507	47.867		167.533	167.533		167.533	
752	M203.0004	Hộp bộ đo tỷ lệ Delta	220			409.459	159.234	227.477		796.170	796.170		796.170	
753	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220			387.087	150.534	215.048		752.669	752.669		752.669	
754	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220			662.264	257.547	367.925		1.287.736	1.287.736		1.287.736	
755	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220			207.638	80.748	115.354		403.740	403.740		403.740	
756	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220			391.073	152.084	217.263		760.420	760.420		760.420	
757	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220			9.016	3.156	4.508		16.679	16.679		16.679	
758	M203.0010	Máy đo độ A xít	220			74.669	29.038	41.483		145.190	145.190		145.190	
759	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220			71.573	27.834	39.763		139.170	139.170		139.170	
760	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220			61.489	23.912	34.161		119.562	119.562		119.562	
761	M203.0013	Máy đo điện trở xuyên thủng	220			14.962	5.819	8.312		29.093	29.093		29.093	
762	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220			73.496	28.582	40.831		142.910	142.910		142.910	
763	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220			24.999	9.722	13.888		48.609	48.609		48.609	
764	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220			42.916	16.689	23.842		83.447	83.447		83.447	
765	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220			149.432	58.112	83.018		290.561	290.561		290.561	
766	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220			30.065	11.692	16.703		58.459	58.459		58.459	
767	M203.0019	Máy đo vận năng	220			61.864	24.058	34.369		120.292	120.292		120.292	
768	M203.0020	Máy chụp sóng	220			213.266	82.937	118.481		414.684	414.684		414.684	
769	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220			153.043	59.517	85.024		297.584	297.584		297.584	
770	M203.0022	Máy phát tần số	220			54.501	21.195	30.278		105.974	105.974		105.974	
771	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220			75.373	29.312	41.874		146.558	146.558		146.558	
772	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220			68.196	26.521	37.887		132.604	132.604		132.604	
773	M203.0025	Mé gồm mét	220			20.637	8.026	11.465		40.128	40.128		40.128	
774	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220			35.318	13.735	19.621		68.673	68.673		68.673	
775	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220			204.448	79.508	113.582		397.538	397.538		397.538	